

Số: 644 /CN-TCKT

Đồng Nai, ngày 29 tháng 08 năm 2022

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2022 so với 6 tháng năm 2021 (số liệu soát xét).

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2022 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2021 như sau:

STT	Nội dung	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021	Chênh lệch	Tỉ lệ (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng (sau soát xét)	257.906.208.332	213.589.699.438	44.316.508.894	20,75%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC hợp nhất (sau soát xét)	266.729.735.104	228.602.186.308	38.127.548.796	16,68%

I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác 6 tháng năm 2022 đạt 673.531.424.065 đồng, tăng 70.885.328.331 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2021 (đạt 602.646.095.734 đồng), tương ứng mức tăng là 11,76%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản doanh thu tài chính 6 tháng năm 2022 so với 6 tháng năm 2021 tăng 65.565.808.090 đồng (phần lớn do tăng khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 30/06/2022), tương ứng mức tăng 79,23%.

	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm %
Lãi tiền gửi + Cổ tức + Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.213.217.365	4.717.265.893	6.495.951.472	137,71%
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	137.106.107.943	78.036.251.325	59.069.856.618	75,70%
Tổng	148.319.325.308	82.753.517.218	65.565.808.090	79,23%

2. Tổng chi phí 6 tháng năm 2022 của Công ty đạt 400.777.223.020 đồng, so với cùng kỳ năm 2021 là 376.510.498.760 đồng tăng 24.266.724.260 đồng, tương ứng mức tăng là 6,45%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản giá vốn hàng bán 6 tháng năm 2022 so với 6 tháng năm 2021 tăng 27.451.470.729 đồng, tương ứng mức tăng 8,99%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2022 tăng 44.316.508.894 đồng so với cùng kỳ năm 2021.

II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC Hợp nhất:

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong 6 tháng năm 2022 của công ty mẹ và các công ty con là 749.492.939.258 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 677.251.995.195 đồng tăng 72.240.944.063 đồng, tương ứng mức tăng là 10,67%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản doanh thu tài chính 6 tháng năm 2022 so với 6 tháng năm 2021 tăng 65.844.864.760 đồng (phần lớn do tăng khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 30/06/2022), tương ứng mức tăng 79,29%.

	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm %
Lãi tiền gửi + Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.777.336.580	5.002.328.438	6.775.008.142	135,44%
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	137.106.107.943	78.036.251.325	59.069.856.618	75,70%
Tổng	148.883.444.523	83.038.579.763	65.844.864.760	79,29%

2. Tổng chi phí trong 6 tháng năm 2022 là 462.401.584.788 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 431.063.536.080 đồng tăng 31.338.048.708 đồng, tương ứng mức tăng là 7,27%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản giá vốn hàng bán 6 tháng năm 2022 so với 6 tháng năm 2021 tăng 33.697.885.403 đồng, tương ứng mức tăng 9,72%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2022 tăng 38.127.548.796 đồng so với cùng kỳ năm 2021.

III- Điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ của BCTC Riêng và Hợp nhất:

Trong kỳ Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến việc giảm chi phí khấu hao, tăng tiền thuê đất và thuế thu nhập doanh nghiệp. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến số liệu so sánh như sau:

	Mã số	Số liệu		DVT: đồng
		Số liệu		Số liệu
		trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	sau điều chỉnh
		Tại 01/01/2022	KTNN	Tại 01/01/2022
Bảng cân đối kế toán riêng				
Tài sản cố định hữu hình	221	2.400.982.276.316	18.218.633.100	2.419.200.909.416
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.254.139.748.310)	18.218.633.100	(2.235.921.115.210)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.502.101.123	6.493.208.899	19.995.310.022
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.588.437.098	(5.549.534.075)	13.038.903.023
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	490.996.269.033	17.274.958.276	508.271.227.309
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Tài sản cố định hữu hình	221	2.546.827.695.937	18.218.633.100	2.565.046.329.037
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.441.969.840.548)	18.218.633.100	(2.423.751.207.448)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.454.324.701	6.493.208.899	20.947.533.600
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.588.437.098	(5.549.534.075)	13.038.903.023
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	530.802.302.248	17.274.958.276	548.077.260.524

1929
GTY
HÀN
NƯỚC
GNA
-T.9

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban Kiểm soát;
- Ban KTNB;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT



Phạm Thị Hồng

